

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/DS-ST

Ngày: 30/9/2021

Về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất và
đòi bồi thường thiệt hại tài sản trên đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đức Thuận;

Ông Trần Minh Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Nhữ Thật - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Trần Bình Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2011/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2011 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và đòi bồi thường thiệt hại tài sản trên đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông bà Trần Văn T, sinh năm 1967 – Lưu Thị T2, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân xã T;

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965; Chức vụ: Công chức Tài chính – Kế toán xã T (Văn bản ủy quyền ngày 07/02/2020 của Chủ tịch UBND xã T) - (có mặt);

- Ông Phan Đình L, sinh năm 1969 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

- Ông Châu Ngọc C, sinh năm 1960 (vắng mặt – có yêu cầu vắng mặt);
Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 trình bày:**

Vào năm 2001 vợ chồng ông bà có thuê đất của ông Phan Đình L, thửa đất thửa số 37, diện tích 1.140m² (Số mới: Số thửa 190, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.472m²) ở tại Xóm 5, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định, hình thức thuê là thuê thực, giá thuê là 01 chỉ vàng 24K, thời hạn thuê 03 năm từ tháng 03/2001 đến tháng 03/2004 (hết thời hạn thuê các bên phải trả lại tài sản cho nhau). Khi hết thời hạn thuê đất, ông L trả lại 01 chỉ vàng 24K cho vợ chồng ông bà. Ông L muốn bán đứt thửa đất nói trên nhưng khi vợ chồng ông bà đến UBND xã T hỏi thì biết thửa đất này ông thuê của xã T chứ không phải đất của ông L. Năm 2005, UBND xã T thu hồi lại thửa đất trên và cho vợ chồng ông bà sử dụng thêm 01 năm để tiếp tục thu hoạch mía gốc đã trồng trước đó. Mía gốc của vợ chồng ông bà trên diện tích đất này thì vào tháng 3/2006, bà Nguyễn Thị T3 tự ý đến thu hoạch bán cho nhà máy đường B với số tiền 2.500.000đ. Cùng năm 2006, UBND xã T thu hồi lại thửa đất nói trên, không có cho ai thuê. Đến năm 2007 UBND xã T cho đấu thầu lại, vợ chồng ông bà trúng thầu và được UBND xã T giao thửa đất trên để tiếp tục làm. Cùng năm 2007 vợ chồng ông bà thuê người cày đất để trồng mì (Tiền thuê 600.000đồng) thì bị bà Nguyễn Thị T3 đến ngăn cản không cho cày.

Nay, vợ chồng ông bà yêu cầu bà Nguyễn Thị T3 phải bồi thường số tiền 2.500.000đ về giá trị mía gốc của ông bà mà bà T3 đã khai thác bán, 600.000đ về khoản vợ chồng ông bà thuê công làm nhưng bà T3 ngăn cản và 311.305đ về khoản nộp thuế sử dụng đất năm đầu cho UBND xã T nhưng bà T3 chiếm đất sử dụng từ năm 2007 cho đến nay và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật. Còn đối với diện tích đất nói trên thì đất thuộc quyền quản lý của UBND xã T nên vợ chồng ông bà rút yêu cầu tranh chấp đất với bà T3.

*** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị T3 trình bày:**

Thửa số 37, diện tích 1.140m² (Số mới: Số thửa 190, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.472m²) ở tại xóm 5, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định có nguồn gốc là ông Phan Đình L trúng đấu giá của UBND xã T. Diện tích đất này ông Phan Đình L cho ông Trần Văn T1 thuê trong thời hạn 03 năm và ông T1 có trồng mía trên đất. Khi hết hạn ông T1 thuê đất, vào năm 2005 – 2006 (không nhớ chính xác) bà thuê thửa đất này của ông L với giá 1.800.000đ (Bà đưa cho ông Lai 02 chỉ vàng 24K trị giá 1.600.000đ và 200.000đ tiền mặt), hai bên thỏa thuận là khi nào ông L đưa lại bà 1.800.000đ thì bà giao trả lại đất cho ông L. Trong năm đầu tiên thuê đất

thì bà có đưa cho ông L 300.000đ để ông L nộp tiền thuê đất cho Nhà nước. Khi nhận đất từ ông L thì trên đất vẫn còn mía gốc do vợ chồng ông T1 trồng trước đó. Bà có chăm sóc mía gốc và thu hoạch vào tháng 3/2006, bán cho nhà máy đường B được 2.500.000đ. Đến năm 2007, bà trồng khoảng 01 sào mía trên thửa đất này, khoảng 02 tháng sau ông T1 mượn người kéo bò cày, bà có cản lại thì ông T1 không cày nữa. Còn việc bà thuê đất của ông Lai thì ông L chưa giao lại 02 chỉ vàng 24K và 200.000đ nhưng ông L chưa đưa lại cho bà như thỏa thuận nên bà sử dụng đất nói trên từ đó cho đến nay.

Với lý do trên, việc vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 yêu cầu bà bồi thường nêu trên thì bà không chấp nhận.

*** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T, ông Nguyễn Văn N đại diện trình bày:**

Vào năm 2001 ông Phan Đình L có nhận 02 thửa đất công ích do UBND xã T quản lý: thửa số 453a, diện tích 625m² mức 30kg/sào/năm và thửa đất số 37, diện tích 1.140m² (Số mới: Số thửa 190, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.472m²) mức 5kg/sào/năm. Sản lượng phải nộp 48,9kg/năm.

Trong suốt thời gian nhận thầu, ông L không sản xuất trên thửa 37 mà cho ông Trần Văn T1 thuê, ông L không nộp tiền thuê đất cho UBND xã T. Theo quy chế đấu giá hoặc giao thầu đất công ích quy định: Những hộ gia đình không có khả năng sản xuất, còn nợ dây dưa thì không được tham gia đấu giá hoặc xét giao thầu. Những hộ nhận đất mà không sản xuất tự ý giao cho người khác chưa có sự đồng ý của UBND thì sẽ thu hồi. Theo tinh thần cuộc họp của Hội đồng quản lý đất công ích ngày 13/4/2005 quy định: Những người đang sản xuất mía tơ lưu gốc thì được gia hạn thêm 01 năm. Dựa vào đơn xin nhận lại thửa đất số 37 diện tích 1.140m² mà ông Trần Văn T1 thuê của ông L còn trong thời kỳ lưu gốc. Căn cứ vào quy chế đấu giá, tinh thần cuộc họp ngày 13/4/2005 và đơn xin nhận đất của ông Trần Văn T1, hội đồng quản lý đất công ích thống nhất giao cho ông T1 gia hạn 01 năm (từ 30.4.2005 đến 30.4.2006) với diện tích đo đạc mới thửa đất 190, tờ bản đồ 35, diện tích 1.472m² mức 12.5kg/sào. Ông Trần Văn T1 đã nộp tiền đủ và tiếp tục chăm sóc mía gốc thì bà Nguyễn Thị T3 thu hoạch mía của vợ chồng ông T1 và cho bà đã thuê đất dài hạn của ông L. Từ ngày 30/4/2006 đến 30/4/2007 thửa đất trên không giao cho ai. Ngày 15/5/2007, UBND xã thông báo công khai về việc cho đấu giá thửa đất nói trên vào ngày 01.6.2007, kết quả ông Trần Văn T1 trúng đấu giá với mức 45kg/sào và ông T1 đã nộp đủ tiền thuê đất năm đầu là 311.305đ. Ngày 12.6.2007 Hội đồng quản lý đất công ích xã Tây Giang đã tiến hành giao đất cho ông Trần Văn T1 và ông T1 đã nhận đất về sản xuất nhưng bà Nguyễn Thị T3 ngăn cản không cho vợ chồng ông T1 sử dụng.

Diện tích 1140m² tại thửa đất số 37 (Số mới: Số thửa 190, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.472m²) ở tại xóm 5, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định nêu trên là đất công ích do UBND xã T quản lý nhưng bà T3 chiếm sử dụng, do đó yêu cầu bà T3 trả lại đất cho UBND xã T quản lý, sử dụng.

*** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Đình L trình bày:**

Vào năm 2001, ông có cho ông Trần Văn T1 thuê diện tích 1.140m² tại thửa số 37 (Số mới là thửa số 190, tờ bản đồ 35, diện tích 1.472m²) ở tại xóm 5, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định với giá 01 chỉ vàng 24K, thời gian 02 năm, khi nào ông trả lại cho ông T1 01 chỉ vàng 24K thì ông T1 trả lại đất đã thuê. 02 năm sau, ông mang 01 chỉ vàng 24K đến trả nhưng ông T1 không nhận mà tiếp tục canh tác, sử dụng thửa đất trên thêm 02 năm nữa. Sau khi lấy lại đất đã cho ông T1 thuê thì ông tiếp tục cho bà Nguyễn Thị T3 thuê thửa đất nói trên với giá 1.000.000đ, thuê không thời hạn cho đến khi Ủy ban xã thu hồi đất thì ông không còn trách nhiệm gì nữa.

*** Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Châu Ngọc C trình bày:**

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T3. Việc tranh chấp nói trên giữa vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 với vợ ông là bà Nguyễn Thị T3 thì ông không biết, vì trong thời gian nói trên ông bị đau nằm viện điều trị, mọi việc đều do vợ ông quyết định. Do đó ông yêu cầu Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định của pháp luật.

*** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng và đầy đủ các quy định về thủ tục tố tụng được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Các bên đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 244, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự 2015; Điều 164 Luật đất đai năm 2013; Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đề nghị tuyên xử:

+ Đình chỉ yêu cầu của vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 buộc bà Nguyễn Thị T3 trả lại diện tích 1.472m² đất tại thửa số 190, tờ bản đồ số 35. Giao diện tích đất tại số thửa, số tờ bản đồ này cho UBND xã T quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

+ Buộc bà T3 phải bồi thường cho ông T1 – bà T2 số tiền 3.100.000đ.

+ Án phí giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án: Các bên tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 164, Điều 166 của Luật đất đai và tranh chấp đòi bồi thường thiệt hại về tài sản theo quy định của Bộ luật dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Châu Ngọc C vắng mặt có đơn yêu cầu. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người vắng mặt là phù hợp khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Diện tích đất 1.472m² tại thửa số 190, tờ bản đồ số 35 ở tại xóm 5, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là đất công ích do UBND xã T quản lý. Vào năm 2001, ông Phan Đình L thuê diện tích đất này của UBND xã T rồi cho vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 thuê lại để trồng mía. Ông L hợp đồng thuê đất nhưng không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nên năm 2005 UBND xã T đã thu hồi lại thửa đất trên. Thực tế trên đất có mía gốc của vợ chồng ông bà T1 – T2 nên UBND xã T cho kéo dài thời gian 01 năm để vợ chồng ông bà T1 – T2 thu hoạch mía gốc. Tháng 3/2006, bà Nguyễn Thị T3 cho rằng đất này bà thuê của ông L nên thu hoạch mía gốc của vợ chồng ông bà T1– T2 bán cho Nhà máy đường B được số tiền 2.500.000đ. Cùng năm 2006, UBND xã T thu hồi lại thửa đất nói trên, không có cho ai thuê. Đến năm 2007, UBND xã T cho đấu thầu lại, vợ chồng ông bà Trần Văn T1 - Lưu Thị T2 trúng thầu (ông T1 đứng tên). Vợ chồng ông bà T1– T2 nộp thuế cho UBND xã T năm đầu với số tiền 311.305đ và chi số tiền 600.000đ để thuê công trồng mì thì bị bà T3 ngăn cản. Diện tích đất nêu trên, bà T3 sử dụng từ năm 2007 cho đến nay.

[2.2] Diện tích đất 1.472m² tại thửa số 190, tờ bản đồ số 35 ở tại xóm 5, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là đất công ích do UBND xã T quản lý. Vợ chồng ông bà T1 – T2 hợp đồng thuê diện tích đất này để sản xuất nhưng bà T3 tranh chấp và quản lý. Tại phiên tòa vợ chồng ông bà T1 – T2 rút yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất với bà T3; Hội đồng xét xử xét cần đình chỉ giải quyết yêu cầu này của vợ chồng ông bà T1– T2. Cần buộc bà T3 giao lại diện tích đất này cho UBND xã T quản lý.

[2.3] Xét việc vợ chồng ông bà T1 – T2 yêu cầu bà T3 bồi thường thiệt hại: Số mía gốc có ở diện tích đất nêu trên là của vợ chồng ông bà T1 – T2 nhưng bà T3 thu hoạch là không có căn cứ pháp luật. Hai bên chỉ thống nhất là mía bán cho nhà

máy đường B được số tiền 2.500.000đ chứ không cung cấp được chứng cứ số trọng lượng mía, trừ lượng đường. Nhà máy đường không cung cấp được số liệu mía do bà T3 bán vào tháng 3/2006, vì hồ sơ không còn lưu giữ; các cơ quan chuyên môn không cung cấp được trọng lượng mía gốc trên đất cũng như công khai thác. Do đó số tiền 311.305đ mà vợ chồng ông bà T1 – T2 nộp thuế cho UBND xã T nhưng không được sử dụng đất thì trừ vào tiền công bà T3 khai thác, vận chuyển mía đến nhà máy đường B. Do đó số tiền bán mía được 2.500.000đ thì cần buộc bà T3 giao lại cho vợ chồng ông bà T1 – T2. Đất của vợ chồng ông bà T1 – T2 thuê của UBND xã T và đã chi 600.000đ để thuê công trồng mì nhưng bà T3 ngăn cản, do đó cần buộc bà T3 bồi thường số tiền này cho vợ chồng ông bà T1 – T2.

[2.4] Việc vợ chồng ông bà T1 – T2 yêu cầu bà T3 bồi thường số tiền là 311.305đ mà ông bà đã nộp thuế cho UBND xã T cũng như phải tính lãi trong số tiền bồi thường kể từ khi Tòa án thụ lý vụ kiện cho đến nay là không phù hợp với thực tế và pháp luật nên không chấp nhận.

[2.5] Việc bà T3 nại ông L nhận tiền, vàng của bà trong việc thuê đất thì hai bên tự giải quyết. Nếu hai bên giải quyết không được thì Tòa án giải quyết khi có đơn khởi kiện.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

[3.1] Cần buộc bà T3 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[3.2] Vợ chồng ông bà T1 – T2 không phải chịu án phí, cần hoàn trả cho vợ chồng ông bà T1 – T2 số tiền 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 003725 ngày 31/3/2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 273, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 224, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự 2015; Điều 164, Điều 166 Luật đất đai;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị T3 đối với diện tích đất 1.472m² tại số thửa 190, số tờ bản đồ 35 ở tại xóm 5, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T3 có nghĩa vụ giao diện tích 1.472m² tại số thửa 190, số tờ bản đồ 35 ở tại xóm 5, thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định cho UBND xã T quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

3. Buộc bà Nguyễn Thị T3 phải bồi thường cho vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 số tiền 3.100.000đ (*Ba triệu một trăm ngàn đồng*) về khoản giá trị mía và tiền thuê công trồng mì.

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng không được vượt qua mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 về việc buộc bà Nguyễn Thị T3 bồi thường tiền 311.305đ mà ông bà đã nộp tiền thuê đất cho UBND xã T cũng như yêu cầu bà Nguyễn Thị T3 tính lãi trong số tiền phải bồi thường, vì không phù hợp với thực tế và pháp luật.

5. Việc bà Nguyễn Thị T tại ông Phan Đình L nhận tiền, vàng của bà trong việc thuê đất thì hai bên tự giải quyết. Nếu hai bên giải quyết không được thì Tòa án giải quyết khi có đơn khởi kiện.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị T3 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

- Vợ chồng ông bà Trần Văn T1 – Lưu Thị T2 không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho vợ chồng ông bà T1 – T2 số tiền 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp trước theo biên lai số 003725 ngày 31/3/2011 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết tại UBND xã nơi cư trú.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thành Tân